

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC
RẠNG ĐÔNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 35
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 35



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 21/2004/QĐ - BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 87 - 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Ngô Ngọc Thanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Phó Chủ tịch
Ông Trần Trung Tường	Thành viên
Ông Nguyễn Đoàn Kết	Thành viên
Bà Lê Thị Kim Yến	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Tổng Giám đốc
Bà Ngô Ngọc Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Bích Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Tường	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Quách Thành Chương	Trưởng ban
Bà Lê Thị Ngọc	Thành viên
Ông Bùi Bá Hỉnh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được lập ngày 10 tháng 08 năm 2017, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0743-2013-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.984.617.837.584	1.871.203.520.307
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	542.704.449.947	478.303.724.201
111	1. Tiền		542.704.449.947	478.303.724.201
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	252.820.100.029	246.378.666.666
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		252.820.100.029	246.378.666.666
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		416.942.219.858	302.186.767.326
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	311.937.438.089	232.888.047.067
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	72.663.232.822	42.236.854.535
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	37.473.880.494	33.045.144.167
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.238.781.533)	(6.111.773.050)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	106.449.986	128.494.607
140	IV. Hàng tồn kho	10	770.852.101.546	842.012.049.532
141	1. Hàng tồn kho		770.852.101.546	842.012.049.532
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.298.966.204	2.322.312.582
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	705.664.092	243.900.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		290.114.923	2.075.130.754
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	303.187.189	3.281.828
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		215.848.979.563	225.647.203.022
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		610.092.457	671.092.457
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	610.092.457	671.092.457
220	II. Tài sản cố định		213.332.394.980	222.435.242.859
221	2. Tài sản cố định hữu hình	11	183.524.295.206	192.260.090.748
222	- Nguyên giá		708.022.790.208	689.688.715.246
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(524.498.495.002)	(497.428.624.498)
227	4. Tài sản cố định vô hình	12	29.808.099.774	30.175.152.111
228	- Nguyên giá		32.284.226.909	32.284.226.909
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.476.127.135)	(2.109.074.798)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		57.692.032	91.893.153
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		57.692.032	91.893.153
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.848.800.094	2.448.974.553
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.848.800.094	2.448.974.553
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.200.466.817.147	2.096.850.723.329

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.569.651.162.245	1.480.902.755.547
310	I. Nợ ngắn hạn		1.568.813.675.851	1.480.065.269.153
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	65.977.112.054	130.715.988.566
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	3.334.436.307	4.589.540.723
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	16.158.864.256	27.242.936.633
314	4. Phải trả người lao động		42.382.470.502	46.387.275.697
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	53.344.093.440	86.692.917.707
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	42.511.840.834	34.253.787.908
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	1.271.307.490.499	1.090.592.522.740
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		73.797.367.959	59.590.299.179
330	II. Nợ dài hạn		837.486.394	837.486.394
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	837.486.394	837.486.394
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		630.815.654.902	615.947.967.782
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	630.815.654.902	615.947.967.782
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		115.000.000.000	115.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		115.000.000.000	115.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		175.056.500.000	175.056.500.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		175.938.467.831	149.749.057.535
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		81.498.017.349	52.086.919.125
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		83.322.669.722	124.055.491.122
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		83.322.669.722	124.055.491.122
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.200.466.817.147	2.096.850.723.329




Vũ Thị Ngọc
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2017



Hoàng Trung
Kế toán trưởng




Nguyễn Đoàn Thăng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2017	năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.411.837.475.930	1.393.437.886.315
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	3.480.415.245	599.729.607
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.408.357.060.685	1.392.838.156.708
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.060.499.411.607	1.150.690.901.663
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		347.857.649.078	242.147.255.045
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	9.219.978.285	10.577.123.755
22	7. Chi phí tài chính	26	23.286.639.886	23.218.457.849
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		22.457.087.613	21.153.767.956
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	27	182.743.781.738	100.238.512.570
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	48.311.118.977	43.664.547.262
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		102.736.086.762	85.602.861.119
31	11. Thu nhập khác	29	3.677.188.411	156.090.698
32	12. Chi phí khác	30	193.678.649	245.744.853
40	13. Lợi nhuận khác		3.483.509.762	(89.654.155)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		106.219.596.524	85.513.206.964
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	22.896.926.802	18.192.440.278
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		83.322.669.722	67.320.766.686
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	7.245	5.854



Vũ Thị Ngọc
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2017



Hoàng Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Đoàn Thăng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2017	năm 2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		106.219.596.524	85.513.206.964
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		27.436.922.841	23.137.622.516
03	- Các khoản dự phòng		(872.991.517)	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		568.917.931	(1.416.758.014)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.701.158.516)	(5.687.660.752)
06	- Chi phí lãi vay		22.457.087.613	21.153.767.956
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		148.108.374.876	122.700.178.670
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(111.764.944.835)	(73.918.041.178)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		71.159.947.986	116.361.021.294
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(105.633.552.426)	(18.862.823.844)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		138.410.367	(135.560.873)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(22.864.531.382)	(19.124.114.278)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(25.736.666.089)	(23.245.654.372)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.321.153.068	2.176.364.501
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(26.764.554.178)	(3.934.545.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(70.036.362.613)	102.016.824.920
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(24.378.798.022)	(39.950.791.366)
	Tài sản tăng trong kỳ		(18.334.074.962)	
	Chi phí XDCBDD		34.201.121	
	Phải trả đầu tư tài sản đầu kỳ		(10.259.683.957)	
	Phải trả đầu tư tài sản cuối kỳ		4.180.759.776	
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		95.454.546	60.381.822
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(252.820.100.029)	(240.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		246.378.666.666	186.200.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.525.056.815	6.180.973.374
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(23.199.720.024)	(87.509.436.170)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.241.629.124.895	1.226.727.554.667
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.061.376.164.540)	(1.228.208.876.593)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(23.000.000.000)	(23.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		157.252.960.355	(24.481.321.926)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		64.016.877.718	(9.973.933.176)

111
CÔNG
CHÍNH
NG KI
AA
AN KI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2017	năm 2016
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		478.303.724.201	402.413.927.711
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		383.848.028	268.626.044
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>542.704.449.947</u>	<u>392.708.620.579</u>

Vũ Thị Ngọc
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2017

Hoàng Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Đoàn Thăng
Tổng Giám đốc

25 -
TY
HUU
M T
SC
M - T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 21/2004/QĐ – BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 87 - 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 115.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 115.000.000.000 đồng; tương đương 11.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất đồ gia dụng như đèn chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh, phích nước và các thiết bị phụ trợ khác.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyên giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Khu vực Miền Nam

Chi nhánh Hồ Chí Minh

Địa chỉ

Hoạt động kinh doanh chính

Thành phố Hồ Chí Minh

Kinh doanh thương mại

Chi nhánh Cần Thơ

Cần Thơ

Kinh doanh thương mại

Chi nhánh Biên Hòa

Biên Hòa

Kinh doanh thương mại

Chi nhánh Tiền Giang

Tiền Giang

Kinh doanh thương mại

Trung tâm Kinh doanh Dịch vụ chiếu sáng

Thành phố Hồ Chí Minh

Kinh doanh thương mại

Khu vực Miền Trung

Chi nhánh Khánh Hòa

Khánh Hòa

Kinh doanh thương mại

Chi nhánh Đà Nẵng

Đà Nẵng

Kinh doanh thương mại

Khu vực Miền Bắc

Nhà máy phích nước Rạng Đông tại Bắc Ninh

Bắc Ninh

Sản xuất bóng, phích

Trung tâm nghiên cứu và phát triển chiếu sáng

Hà Nội

Nghiên cứu, dịch vụ khoa học, sản xuất thử nghiệm

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).



2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau: Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc căn cứ theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty về khả năng có thể thu hồi các khoản công nợ.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

001
CỘNG
HÀNH
IG KIẾ
AA
KIỂM

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20- 25	năm
- Nhà xưởng	10	
- Máy móc, thiết bị	03 - 08	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	30 - 50	năm
- Quyền sử dụng đất không có thời hạn	Không trích khấu hao	
- Phần mềm quản lý	03 - 08	năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn. Các khoản chi phí tài chính được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Tiền mặt	4.649.190.481	5.185.980.670
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	538.055.259.466	473.117.743.531
	542.704.449.947	478.303.724.201

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	252.820.100.029	252.820.100.029	246.378.666.666	246.378.666.666
- Tiền gửi có kỳ hạn	252.820.100.029	252.820.100.029	246.378.666.666	246.378.666.666
	252.820.100.029	252.820.100.029	246.378.666.666	246.378.666.666

Tại 30/06/2017, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội SHB với lãi suất 5,2%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Al Takwa import	5.295.547.407	5.370.307.315
- Termolar S/A	29.142.479.733	22.792.502.928
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	84.458.289.308	43.285.515.068
- FIONA Co.	2.644.107.961	8.745.676.101
- PMI South America S.A	21.817.774.716	14.576.486.304
- Công ty 36.67	-	5.298.332.999
- Almacenes Universales	50.871.525.365	5.953.317.965
- Cửa hàng Kinh doanh Điện Máy Nguyễn Oanh	-	6.799.178.895

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thanh Hoa - Sông Đà	3.101.459.982	-
- Công ty TNHH Điện máy Aqua Việt Nam	2.295.562.800	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	112.310.690.817	120.066.729.492
	311.937.438.089	232.888.047.067
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	84.458.289.308	43.285.515.068

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Sản xuất Điện tử Thành Long	581.699.233	3.088.354.665
- Guangxi Fungrich IMP and EXP Co.,LTD	660.528.247	1.857.714.625
- Fengwah Components Co.,Limited	782.272.612	1.245.679.056
- Multi Linkage International Limited	11.471.358.971	-
- Hua Jung Components Co.,LTD	3.749.051.823	3.193.815.517
- HY Technology Development CO.Limited	1.228.533.739	1.804.934.452
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Đại Tam Long	-	3.772.450.000
- Foshan Chain Chuan You Metal Technology Co., Ltd	1.214.975.548	2.059.583.047
- Dongguan Baiwei Lighting Technology Co., Ltd	43.567.020	1.847.419.820
- Jinan Munan Import and Export Co.,LTD	588.872.849	1.346.649.400
- Zhejiang Chenfeng Science and Technology Co., Ltd	5.470.615.981	1.987.067.964
- Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp	6.646.944.406	-
- Bright Power Semiconductor (Hong Kong) Ltd	1.249.590.063	206.739.680
- Ekon Eczacibasi Dis Ticaret AS	1.454.550.372	-
- Guangxi Golden Asia Pacific Info System Company LTD	7.421.522.623	817.431.644
- Jkun connector co, ltd	3.930.584.386	-
- Wode Electronics Technology (Zhu Hai) Co., Ltd	1.791.294.027	-
- Xiamen Eco Lighting Co, LTD	1.843.901.955	-
- Yixing Silver Mile Fluorescent Materials Co., LTD	3.234.339.000	-
- Zhongshan Xinhe Electronic Equipment Co.,Ltd	5.193.693.804	-
- Công ty Cổ phần Bao bì Dược	1.365.403.777	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	12.739.932.386	19.009.014.665
	72.663.232.822	42.236.854.535

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	201.868.000	(201.868.000)	201.868.000	(201.868.000)
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.572.722.562	-	3.492.075.407	-
- Phải thu về hàng trả lại	165.510.449	-	1.274.511.210	-
- Tạm ứng	30.181.510.600	-	24.072.468.201	-
- Phải thu khác	3.352.268.883	(785.176.969)	4.004.221.349	(785.176.969)
	37.473.880.494	(987.044.969)	33.045.144.167	(987.044.969)

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	610.092.457	-	671.092.457	-
	<u>610.092.457</u>	<u>-</u>	<u>671.092.457</u>	<u>-</u>

8. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2017	01/01/2016
	VND	VND
- Hàng tồn kho	106.449.986	128.494.607
	<u>106.449.986</u>	<u>128.494.607</u>

9. NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán.	10.685.715.782	5.446.934.249	11.558.707.299	5.446.934.249
+ Tập đoàn Kim Đình	3.305.092.117	-	3.305.092.117	-
+ Cửa hàng Ánh Hồng	2.098.821.480	2.098.821.480	2.098.821.480	2.098.821.480
+ Các đối tượng khác	5.281.802.185	3.348.112.769	6.154.793.702	3.348.112.769
	<u>10.685.715.782</u>	<u>5.446.934.249</u>	<u>11.558.707.299</u>	<u>5.446.934.249</u>

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	11.822.556.290	-	13.543.598.326	-
- Nguyên liệu, vật liệu	384.875.549.625	-	371.282.858.089	-
- Công cụ, dụng cụ	1.015.851.668	-	1.145.806.615	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	86.046.522.527	-	87.659.377.002	-
- Thành phẩm	287.091.621.436	-	368.380.409.500	-
	<u>770.852.101.546</u>	<u>-</u>	<u>842.012.049.532</u>	<u>-</u>

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu kỳ	189.181.398.816	470.795.623.149	16.212.781.355	6.600.797.708	6.898.114.218	689.688.715.246					
- Mua trong kỳ	78.910.603	16.856.224.178	1.122.748.908	276.191.273	-	18.334.074.962					
Số dư cuối kỳ	189.260.309.419	487.651.847.327	17.335.530.263	6.876.988.981	6.898.114.218	708.022.790.208					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu kỳ	132.112.546.999	343.730.004.590	12.212.162.594	3.021.203.457	6.352.706.858	497.428.624.498					
- Khấu hao trong kỳ	7.942.008.939	17.806.193.741	824.156.342	421.365.777	76.145.705	27.069.870.504					
Số dư cuối kỳ	140.054.555.938	361.536.198.331	13.036.318.936	3.442.569.234	6.428.852.563	524.498.495.002					
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu kỳ	57.068.851.817	127.065.618.559	4.000.618.761	3.579.594.251	545.407.360	192.260.090.748					
Tại ngày cuối kỳ	49.205.753.481	126.115.648.996	4.299.211.327	3.434.419.747	469.261.655	183.524.295.206					

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 20.958.749.306 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 341.477.790.341 đồng.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	31.555.366.909	728.860.000	32.284.226.909
Số dư cuối kỳ	<u>31.555.366.909</u>	<u>728.860.000</u>	<u>32.284.226.909</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.981.773.987	127.300.811	2.109.074.798
- Khấu hao trong kỳ	367.052.337	-	367.052.337
Số dư cuối kỳ	<u>2.348.826.324</u>	<u>127.300.811</u>	<u>2.476.127.135</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	29.573.592.922	601.559.189	30.175.152.111
Tại ngày cuối kỳ	<u>29.206.540.585</u>	<u>601.559.189</u>	<u>29.808.099.774</u>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 95.000.000 VND

Quyền sử dụng đất tại ngày 31/12/2016 bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất tại Nhà máy Bắc Ninh, thời gian khấu hao là 50 năm.	4.811.976.000 VND
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Đà Nẵng (Khung giá đất tính theo Quyết định số 35/2011/QĐ-UBND)	1.690.080.000 VND
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Cần Thơ (Khung giá đất tính theo Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND)	864.000.000 VND
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại văn phòng TP. Hồ Chí Minh (Khung giá đất tính theo Quyết định số 60/2013QĐ-UBND HCM)	805.800.000 VND
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Tiền Giang (Khung giá đất tính theo Quyết định số 52/2013QĐ-UBND Tiền Giang)	720.900.000 VND
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Biên Hòa (Khung giá đất tính theo Quyết định số 75/2013QĐ-UBND Đồng Nai)	696.000.000 VND
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Nha Trang (Khung giá đất tính theo Quyết định số 20/2013QĐ-UBND Khánh Hòa)	866.520.000 VND
- Giá trị quyền sử dụng đất tại Bắc Ninh, thời hạn khấu hao là 38 năm	19.409.090.909 VND
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Biên Hòa (Khung giá đất tính theo Quyết định số 64/2014/QĐ-UBND Đồng Nai)	1.691.000.000 VND

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	705.664.092	243.900.000
	<u>705.664.092</u>	<u>243.900.000</u>
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.848.800.094	2.448.974.553
	<u>1.848.800.094</u>	<u>2.448.974.553</u>

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	1.090.592.522.740	1.090.592.522.740	1.241.629.124.895	1.060.914.157.136	1.271.307.490.499	1.271.307.490.499
- Vay ngân hàng	940.733.856.646	940.733.856.646	1.080.376.209.432	971.968.107.285	1.049.141.958.793	1.049.141.958.793
- Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Lý Thường Kiệt (1)	106.999.300.337	106.999.300.337	146.181.573.024	106.999.300.337	146.181.573.024	146.181.573.024
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đống Đa (2)	355.809.193.045	355.809.193.045	372.788.380.536	355.809.193.043	372.788.380.538	372.788.380.538
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đống Đa (3)	67.429.202.480	67.429.202.480	64.213.212.689	81.642.415.169	50.000.000.000	50.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Sở giao dịch (4)	336.321.510.217	336.321.510.217	348.764.930.943	353.381.420.763	331.705.020.397	331.705.020.397
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (5)	-	-	25.000.000.000	-	25.000.000.000	25.000.000.000
- Ngân hàng TNHH HSBC Hà Nội (6)	23.001.965.767	23.001.965.767	73.284.587.490	22.963.093.173	73.323.460.084	73.323.460.084
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đống Đa (7)	51.172.684.800	51.172.684.800	50.143.524.750	51.172.684.800	50.143.524.750	50.143.524.750
- Vay đối tượng khác	149.858.666.094	149.858.666.094	161.252.915.463	88.946.049.851	222.165.531.706	222.165.531.706
	1.090.592.522.740	1.090.592.522.740	1.241.629.124.895	1.060.914.157.136	1.271.307.490.499	1.271.307.490.499
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn - Vay đối tượng khác (*)	320.509.300	320.509.300	-	-	320.509.300	320.509.300
- Nợ dài hạn (**)	516.977.094	516.977.094	-	-	516.977.094	516.977.094
	837.486.394	837.486.394	-	-	837.486.394	837.486.394
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	837.486.394	837.486.394	-	-	837.486.394	837.486.394

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn

- (1) Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Lý Thường Kiệt theo hợp đồng tín dụng số 088DN1412/HDTD-VIB/2016 ngày 14/12/2016 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: 12 tháng và tối đa không quá 6 tháng với từng giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 146.181.573.024 đồng.
- (2) Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đồng Đa theo Hợp đồng tín dụng số 119/2016-HĐTDHM/NHCT126 ngày 18/08/2016, các điều khoản chính như sau:
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: 12 tháng và tối đa không quá 6 tháng với từng giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 372.788.380.538 đồng.
- (3) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Đa theo Hợp đồng tín dụng số 2405.17.059.917150.TT ngày 09/03/2017, các điều khoản chính như sau:
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: 12 tháng và tối đa không quá 6 tháng với từng giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Hàng tồn kho luân chuyển;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 50.000.000.000 đồng.
- (4) Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Sở Giao dịch theo Hợp đồng tín dụng số 160070/HĐTDK/VCB-RAL ngày 05/07/2016, các điều khoản chính như sau:
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: Tối đa không quá 6 tháng với từng giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Dây chuyền sản xuất đèn huỳnh quang Compact xoắn T4 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2010/VCB-RAL ngày 10/5/2010;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 đối với tiền vay ngoại tệ là: 13.393.748,89 USD (tương đương 304.975.662.227 đồng), và số dư vay tiền Việt Nam là 26.729.358.170
- (5) Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2016/135039/HĐTDHM tháng 10 năm 2016, các điều khoản chính như sau:
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

Công ty Cổ phần Bông đèn Phích nước Rạng Đông
87 - 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội

- + Thời hạn vay: Tối đa không quá 6 tháng với từng giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Các khoản phải thu khách hàng, số dư tài khoản tiền gửi tại BIDV và các Ngân hàng khác;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 25.000.000.000 đồng.
- (6) Ngân hàng TNHH HSBC Hà Nội theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số VNH 171008 ngày 05/05/2017, các điều khoản chính như sau:
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: 12 tháng và tối đa không quá 6 tháng với từng giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Hàng tồn kho theo hợp đồng thế chấp số VHN CDT 090304/MS và các khoản phải thu theo hợp đồng VHN CDT 090304/MR;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 đối với tiền vay ngoại tệ là: 3.218.764,71 USD (tương đương 73.323.460.084 đồng).
- (7) Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đông Đô theo DDO.DN.780.040516 ngày 22 tháng 07 năm 2016, các điều khoản chính như sau:
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: 12 tháng và tối đa không quá 6 tháng với từng giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 đối với tiền vay ngoại tệ là: 2.202.175 USD (tương đương 50.143.524.750 đồng).

Vay đối tượng khác

Vay của cán bộ công nhân viên trong Công ty với lãi suất 5,4%/năm (5,7% - đã bao gồm thuế TNCN 5%), thời hạn vay dưới 12 tháng, không có tài sản đảm bảo.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

(*) Vay dài hạn của cán bộ công nhân viên trong Công ty với lãi suất 5,4%/năm (5,7% - đã bao gồm thuế TNCN 5%).

(**) Là khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN theo hợp đồng số 01/01/PLHĐTĐ ĐTXDCB. Công ty đã làm thủ tục xin xóa khoản nợ này tuy nhiên Ngân hàng vẫn chưa xóa nợ trên hệ thống.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp	-	-	10.958.517.428	10.958.517.428
- Công ty Cổ phần Hoà chất BTM	-	-	1.339.751.600	1.339.751.600
- Công ty Cổ phần Khí Công nghiệp Việt Nam	409.448.890	409.448.890	990.100.990	990.100.990
- Công ty TNHH Phát triển Thương mại HTL	1.051.094.000	1.051.094.000	2.961.325.950	2.961.325.950
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hoà An	5.012.447.739	5.012.447.739	15.577.720.857	15.577.720.857
- Công ty TNHH Trần Thành	254.238.189	254.238.189	6.672.254.248	6.672.254.248
- Công ty Xăng dầu Khu vực I	1.688.471.379	1.688.471.379	1.647.059.272	1.647.059.272
- Công ty Cổ phần Nội Thương Bắc	2.299.617.892	2.299.617.892	5.701.743.234	5.701.743.234
- GuangZhou Yonghui Electrical and Lighting Co.,LTD	19.328.135.966	19.328.135.966	32.747.200.898	32.747.200.898
- Multi Linkage International Limited	-	-	1.745.878.451	1.745.878.451
- Comsoc Technology Pte., Ltd	18.500.597.676	18.500.597.676	7.698.854.040	7.698.854.040
- Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	-	-	2.653.200.000	2.653.200.000
- Công ty TNHH Sản xuất & Phát triển Thương mại Tùng Dương	560.232.718	560.232.718	2.386.643.609	2.386.643.609
- Guangxi Fungrich IMP and EXP Co.,LTD	-	-	3.382.701.507	3.382.701.507
- CNLight Co.,Ltd	2.310.977.694	2.310.977.694	1.641.265.222	1.641.265.222
- Công ty TNHH Kumho Electric Vina	1.294.747.916	1.294.747.916	1.294.747.916	1.294.747.916
- Phải trả các đối tượng khác	13.267.101.995	13.267.101.995	31.317.023.344	31.317.023.344
	65.977.112.054	65.977.112.054	130.715.988.566	130.715.988.566

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Cửa hàng Thanh Huyền	234.095.848	955.455.807
- SOPRANO ELETR.E	307.767.136	377.179.478
- Công ty Cổ phần Thương mại Khách sạn tỉnh Sơn La	106.771.861	667.226.638
- Foxlux(Brasil)	315.599.500	-
- M.ZUHAIR SUCCAR - Syria	450.214.980	-
- Rithmel corporation	191.565.175	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	1.728.421.807	2.589.678.800
	3.334.436.307	4.589.540.723

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Chi tiết tại Phụ lục 01)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.285.155.203	1.692.598.972
- Trích trước chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ	48.634.388.134	77.679.064.395
- Trích trước chi phí vận chuyển	2.834.660.103	4.877.470.405
- Trích trước chi phí tiền điện	-	478.450.806
- Chi phí phải trả khác	589.890.000	1.965.333.129
	53.344.093.440	86.692.917.707

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	3.295.966
- Kinh phí công đoàn	5.806.090.910	4.925.257.852
- Bảo hiểm xã hội	251.667.422	1.147.552.911
- Bảo hiểm y tế	545.733.965	518.588.840
- Phải trả tạm ứng	1.997.291.398	1.758.538.728
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.750.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	28.161.057.139	25.900.553.611
<i>Bộ Khoa học và Công nghệ cấp</i>	<i>621.850.700</i>	<i>681.224.535</i>
<i>Hàng khuyến mại chưa trả cho khách</i>	<i>4.866.987.705</i>	<i>6.662.210.255</i>
<i>Quỹ tương thân, tương ái</i>	<i>7.731.578.349</i>	<i>7.168.120.649</i>
<i>Quỹ nghĩa tình Hoàng Sa, Trường Sa</i>	<i>7.939.885.097</i>	<i>4.903.855.275</i>
<i>Phải trả dự án IPP</i>	<i>49.000.000</i>	<i>49.000.000</i>
<i>Phải trả tiền gia công</i>	<i>273.610.219</i>	<i>273.610.219</i>
<i>Phải trả chi phí đầu tư tài sản (*)</i>	<i>4.180.759.776</i>	<i>4.180.759.776</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>2.497.385.293</i>	<i>1.922.053.067</i>
	42.511.840.834	34.253.787.908

(*) Trong năm 2016, Công ty đã tạm ghi nhận tăng nguyên giá tài sản là 01 lò thủy tinh không chì chạy bằng điện theo giá dự toán. Phần chi phí chưa được tập hợp đầy đủ chứng từ số tiền: 4.180.759.776 đồng được ghi nhận trên khoản mục Phải trả ngắn hạn khác để chờ quyết toán.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	115.000.000.000	175.056.500.000	140.252.858.875	33.314.768.687	76.610.752.188	540.234.879.750	-	-	67.320.766.686	-	-	-
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	67.320.766.686	-	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	(9.496.198.660)	-	-	-
Trích quỹ Đầu tư Phát triển	-	-	9.496.198.660	-	-	-	-	-	(23.465.188.046)	-	-	-
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(18.772.150.438)	-	-	-
Trích Quỹ phát triển tiềm lực khoa học Công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.877.215.044)	-	-	-
Trích Quỹ Nghĩa tình Hoàng Sa - Trường Sa, quỹ từ thiện xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-	(23.000.000.000)	-	-	-
Chi trả cổ tức năm đợt 2/2015	-	-	-	-	-	-	-	-	67.320.766.686	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	115.000.000.000	175.056.500.000	149.749.057.535	52.086.919.125	124.055.491.122	615.947.967.782	52.086.919.125	124.055.491.122	83.322.669.722	83.322.669.722	83.322.669.722	83.322.669.722
Số dư đầu kỳ này	115.000.000.000	175.056.500.000	149.749.057.535	52.086.919.125	124.055.491.122	615.947.967.782	52.086.919.125	124.055.491.122	83.322.669.722	83.322.669.722	83.322.669.722	83.322.669.722
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	(26.189.410.296)	-	-	-
Trích Quỹ Đầu tư Phát triển	-	-	26.189.410.296	-	-	-	-	-	(36.763.872.780)	-	-	-
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(29.411.098.224)	-	-	-
Trích Quỹ phát triển tiềm lực khoa học Công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.941.109.822)	-	-	-
Trích Quỹ Nghĩa tình Hoàng Sa - Trường Sa, quỹ từ thiện xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-	(28.750.000.000)	-	-	-
Chi trả cổ tức đợt 2/2016	-	-	-	-	-	-	-	-	83.322.669.722	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	115.000.000.000	175.056.500.000	175.938.467.831	81.498.017.349	83.322.669.722	630.815.654.902	81.498.017.349	83.322.669.722	83.322.669.722	83.322.669.722	83.322.669.722	83.322.669.722

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 1835/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/05/2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	147.055.491.122
Trích Quỹ đầu tư phát triển	17,81%	26.189.410.296
Trích Quỹ phát triển tiềm lực khoa học công nghệ	20,00%	29.411.098.224
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25,00%	36.763.872.780
Trích Quỹ nghĩa tình Hoàng Sa - Trường Sa, Quỹ từ thiện xã hội	2,00%	2.941.109.822
Chi trả cổ tức (bằng 45% vốn điều lệ) (*)	35,19%	51.750.000.000

(*) Trong năm 2016, theo Quyết định số 3358/TKKTTC-RD ngày 01/09/2016 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc chi trả cổ tức đợt 1 năm 2016 bằng tiền mặt với tỷ lệ 20% tính trên mệnh giá cổ phiếu tương ứng số tiền là 23.000.000.000 VND. Theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông số 1835/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/05/2017, Công ty thực hiện chi trả cổ tức đợt 2 năm 2016 bằng tiền mặt với tỷ lệ 25% tính trên mệnh giá cổ phiếu tương ứng số tiền 28.750.000.000 VNĐ.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2017 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2017 VND
Công đoàn Công ty	43%	49.401.220.000	39%	45.292.220.000
Bà Lê Thị Kim Yến	15%	17.425.170.000	15%	17.425.170.000
Ông Lê Đình Hưng	9%	10.648.400.000	9%	10.648.400.000
Các cổ đông khác	33%	37.525.210.000	36%	41.634.210.000
	100%	115.000.000.000	100%	115.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	115.000.000.000	115.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	115.000.000.000	115.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	28.750.000.000	23.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	28.750.000.000	23.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.500.000	11.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.500.000	11.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.500.000	11.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

f) Các quỹ Công ty

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	175.938.467.831	149.749.057.535
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	81.498.017.349	52.086.919.125
	257.436.485.180	201.835.976.660

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

	30/06/2017		01/01/2017	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		VND		VND
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	82	6.490.005	82	6.490.005

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2017	01/01/2017
- Đô la Mỹ	USD	1.050.939,86	113.945,92
- Euro	EUR	24.422,64	17.077,13
- Yên Nhật	JPY	33.000,00	33.000,00

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.411.837.475.930	1.393.437.886.315
	1.411.837.475.930	1.393.437.886.315
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	588.243.522.481	572.927.389.910

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	3.480.415.245	599.729.607
	3.480.415.245	599.729.607

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.060.499.411.607	1.150.690.901.663
	1.060.499.411.607	1.150.690.901.663

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	7.605.703.970	5.627.278.930
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.614.274.315	3.533.086.811
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	1.416.758.014
	9.219.978.285	10.577.123.755

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	22.457.087.613	21.153.767.956
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	260.634.342	2.064.689.893
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	568.917.931	-
	23.286.639.886	23.218.457.849

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.459.910.841	4.273.958.564
Chi phí nhân công	21.467.350.634	17.967.218.815
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.277.975.336	3.075.704.468
Chi phí khuyến mại	119.881.540.723	41.390.725.726
Chi phí khác bằng tiền	34.657.004.204	33.530.904.997
	182.743.781.738	100.238.512.570

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.300.635.783	2.654.032.043
Chi phí nhân công	29.839.030.167	24.466.644.936
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.849.724.916	2.528.472.968
Hoàn nhập dự phòng	(872.991.517)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.521.228.665	5.977.980.370
Chi phí khác bằng tiền	9.673.490.963	8.037.416.945
	48.311.118.977	43.664.547.262

29. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản	95.454.546	60.381.822
Thu nhập từ thanh lý phế liệu	214.765.458	-
Thuế được hoàn	3.321.153.068	80.700.389
Thu nhập khác	45.815.339	15.008.487
	3.677.188.411	156.090.698

30. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Các khoản bị phạt	193.678.649	148.582.000
Chi phí khác	-	97.162.853
	193.678.649	245.744.853

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	106.219.596.524	85.513.206.964
Các khoản điều chỉnh tăng	8.265.037.486	5.448.994.425
- Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ của hỗ trợ tiêu thụ bằng hiện vật, khuyến mại	8.071.358.837	5.300.412.425
- Các khoản phạt	193.678.649	148.582.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	114.484.634.010	90.962.201.389
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.896.926.802	18.192.440.278
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	12.857.583.887	14.408.877.172
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(25.736.666.089)	(23.245.654.372)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh chính	10.017.844.600	9.355.663.078

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	83.322.669.722	67.320.766.686
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	83.322.669.722	67.320.766.686
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	11.500.000	11.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.245	5.854

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	714.682.361.738	691.775.647.502
Chi phí nhân công	343.090.627.083	358.344.187.781
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.436.922.841	23.137.622.516
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.392.501.812	57.287.264.813
Chi phí khác bằng tiền	164.212.035.890	81.165.272.564
	1.290.814.449.364	1.211.709.995.176

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	542.704.449.947	-	478.303.724.201	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	350.021.411.040	(5.238.781.533)	266.604.283.691	(6.111.773.050)
Các khoản cho vay	252.820.100.029	-	246.378.666.666	-
	1.145.545.961.016	(5.238.781.533)	991.286.674.558	(6.111.773.050)
	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			1.272.144.976.893	1.091.430.009.134
Phải trả người bán, phải trả khác			108.488.952.888	164.969.776.474
Chi phí phải trả			53.344.093.440	86.692.917.707
			1.433.978.023.221	1.343.092.703.315

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	542.704.449.947	-	-	542.704.449.947
Phải thu khách hàng, phải thu khác	344.172.537.050	610.092.457	-	344.782.629.507
Các khoản cho vay	252.820.100.029	-	-	252.820.100.029
	1.139.697.087.026	610.092.457	-	1.140.307.179.483
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	478.303.724.201	-	-	478.303.724.201
Phải thu khách hàng, phải thu khác	259.821.418.184	671.092.457	-	260.492.510.641
Các khoản cho vay	246.378.666.666	-	-	246.378.666.666
	984.503.809.051	671.092.457	-	985.174.901.508

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2017				
Vay và nợ	1.271.307.490.499	837.486.394	-	1.272.144.976.893
Phải trả người bán, phải trả khác	108.488.952.888	-	-	108.488.952.888
Chi phí phải trả	53.344.093.440	-	-	53.344.093.440
	1.433.140.536.827	837.486.394	-	1.433.978.023.221

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	1.090.592.522.740	837.486.394	-	1.091.430.009.134
Phải trả người bán, phải trả khác	164.969.776.474	-	-	164.969.776.474
Chi phí phải trả	86.692.917.707	-	-	86.692.917.707
	1.342.255.216.921	837.486.394	-	1.343.092.703.315

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	1.241.629.124.895	1.226.727.554.667
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	1.061.376.164.540	1.228.208.876.593

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Chi tiết tại Phụ lục 02)

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm		
Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát (*)	588.243.522.481	572.927.389.910
Mua nguyên vật liệu		
Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát (*)	2.542.665.150	4.380.995.233
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		
	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát (*)	84.458.289.308	43.285.515.068

(*) Ông Lê Đình Hưng - Chủ tịch Hội đồng Quản trị và bà Lê Thị Kim Yến - Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát cũng là cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông.

PHỤ LỤC 01: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	14.048.847.211	106.609.580.494	82.407.048	5.836.971.451
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	23.686.886	5.178.066.743	217.498.313	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	12.857.583.887	25.736.666.089	-	10.017.844.600
Thuế Thu nhập cá nhân	3.281.828	231.420.596	15.451.325.859	3.281.828	234.952.052
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	2.117.405.223	-	-
Các loại thuế khác	-	81.398.053	36.082.600	-	69.096.153
	3.281.828	27.242.936.633	155.129.127.008	303.187.189	16.158.864.256

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 02: BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Bóng đèn	Phích nước	Khác	Tổng cộng các bộ phận	Không phân bổ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.028.498.922.261	287.541.302.253	92.316.836.171	1.408.357.060.685	-	1.408.357.060.685
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	265.921.864.239	62.775.668.314	19.160.116.525	347.857.649.078	-	347.857.649.078
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	-	18.334.074.962	18.334.074.962
Tài sản bộ phận	-	-	-	-	2.200.466.817.147	2.200.466.817.147
Tổng tài sản	-	-	-	-	2.200.466.817.147	2.200.466.817.147
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	-	1.569.651.162.245	1.569.651.162.245
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	1.569.651.162.245	1.569.651.162.245

Theo khu vực địa lý

	Miền Nam	Miền Trung	Miền Bắc	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	482.696.007.340	188.288.695.023	1.368.573.186.335	2.039.557.888.698	(631.200.828.013)	1.408.357.060.685
Tài sản bộ phận	171.636.979.472	76.447.106.573	2.281.413.651.199	2.529.497.737.244	(329.030.920.097)	2.200.466.817.147
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	18.334.074.962	18.334.074.962	-	18.334.074.962

